

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2023/DS-ST

Ngày: 06 - 8 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp
hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Nguyễn Tấn Đề

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2024/TLST-DS ngày 15 tháng 04 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng dân sự góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2024/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Thu V**, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: **ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

* Bị đơn: Chị **Ngô Thị O**, sinh năm 1979 (vắng mặt), anh **Nguyễn Thanh M**, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp M, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* **Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Phạm Thị Thu V** trình bày và yêu cầu như sau:**

Ngày 26/9/2023 Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử vụ án “tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi”, theo bản án số 88/2023/DS-ST giữa chị và chị **Ngô Thị O** và anh **Nguyễn Thanh M**. Tại phiên tòa, chị **O** thừa nhận còn nợ chị số tiền hụi là 730.650.000 đồng. Do có một số dây hụi chưa đến ngày khai hụi,

do đó Tòa án buộc chị **O** và anh **M** trả cho chị 536.650.000 đồng, còn lại 10 dây hội chưa mãn hội, tổng số tiền cho đến khi mãn hội là 191.000.000 đồng.

Nay 10 dây hội này đều đã mãn hội nhưng chị **O**, anh **M** không góp hội cho chị nên chị yêu cầu Tòa án buộc chị **O** và anh **M** trả cho chị 191.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **V** yêu cầu chị **O**, anh **M** trả 191.000.000 đồng. * **Tại biên bản hòa giải ngày 17 tháng 6 năm 2024 bị đơn chị Ngô Thị O trình bày:***

Chị **O** thừa nhận lời trình bày của chị **V** là đúng, chị đồng ý cùng với anh **M** trả cho chị **V** 191.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa, chị **O** vắng mặt nên không có lời trình bày.*

* Bị đơn anh **Nguyễn Thanh M** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn thực hiện chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc chị **O** và anh **M** cùng trả nợ cho chị **V**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên họp hòa giải giữa chị **V** và chị **O** đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án đã giao Biên bản hòa giải thành cho anh **M** và anh **M** có văn bản gửi Tòa án với nội dung là thống nhất cùng với chị **O** trả cho chị **V** 191.000.000 đồng, nhưng ngày 20/4/2024 chị **V** nộp đơn xin thay đổi nội dung thỏa thuận, vì cho rằng việc thỏa thuận trả nợ là quá dài đến tháng 01 năm 2026 mới hết nợ. Ngày 25/06/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và tổng đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không lý do nên Hội đồng xét xử Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn chỉ **Ngô Thị O**. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hui.

[3] Về nội dung tranh chấp: Tại phiên hợp hòa giải ngày 17 tháng 6 năm 2024 bị đơn chỉ **Ngô Thị O** thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho chỉ **V** 191.000.000 đồng. Khi đó Tòa án đã lập biên bản hòa giải thành và anh **M** cũng đã có văn bản đồng ý cùng với chỉ **O** trả cho chỉ **V** 191.000.000 đồng. Lẽ ra Tòa án ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, nhưng vì còn trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành thì chỉ **V** nộp đơn xin thay đổi nội dung thỏa thuận ngày 17/06/2024. Xét thấy việc chỉ **V** xin thay đổi nội dung thỏa thuận về mặt thời gian trả nợ là phù hợp theo quy định của pháp luật nên được Tòa án chấp nhận và đồng thời Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn cố tình vắng mặt, nghĩa là bị đơn bỏ mặt cho hậu quả xảy ra, bởi bị đơn đã thừa nhận và đồng ý trả nợ cho nguyên đơn với tổng số tiền là 191.000.000 đồng tại biên bản hòa giải thành ngày 17/06/2024. Cũng tại phiên tòa, Kiểm sát viên cho là việc chỉ **O** tham gia góp hui là trong thời kỳ giữa chỉ **O** và anh **M** là vợ chồng, chỉ **O** cũng đã khai nhận là số tiền lĩnh hui, chỉ **O** có dùng một phần vào việc sinh hoạt đời sống gia đình và nuôi các con ăn học. Như vậy, chỉ **O** đã thực hiện nghĩa vụ của mình đối với con cái, theo đó anh **M** cũng phải có trách nhiệm với các con của mình và phải liên đới cùng với chỉ **O** chịu trách nhiệm về các giao dịch dân sự nên yêu cầu của chỉ **V** là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có căn cứ để chấp nhận, bởi Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30 hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các Điều 24, 25 và 26 của luật này; vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này”, khoản 2 Điều 37 quy định “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Do đó, đề nghị buộc chỉ **O** và anh **M** cùng trả nợ cho chỉ **V**. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2006/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hui, họ, biên, phường. Chấp nhận yêu cầu của chỉ **Phạm Thị Thu V**. Buộc chỉ **Ngô Thị O** và anh **Nguyễn Thanh M** trả cho chỉ **Phạm Thị Thu V** số tiền nợ hui chưa góp là 191.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chỉ **Ngô Thị O** và anh **Nguyễn Thanh M** chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.550.000 đồng (191.000.000đ x 5%); chỉ **Phạm Thị Thu V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho chỉ **Phạm Thị Thu V** 4.775.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004914 ngày 09/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 173 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chỉ **Phạm Thị Thu V**.

- Buộc chỉ **Ngô Thị O** và anh **Nguyễn Thanh M** trả cho chỉ **Phạm Thị Thu V** số tiền nợ hội chưa góp là 191.000.000 đồng tiền hội.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc chỉ **Ngô Thị O** và anh **Nguyễn Thanh M** chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.550.000 đồng; chỉ **Phạm Thị Thu V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho **Phạm Thị Thu V** 4.775.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004914 ngày 09/04/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

- Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

- Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

